

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.2%	6.0%	11.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.34
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

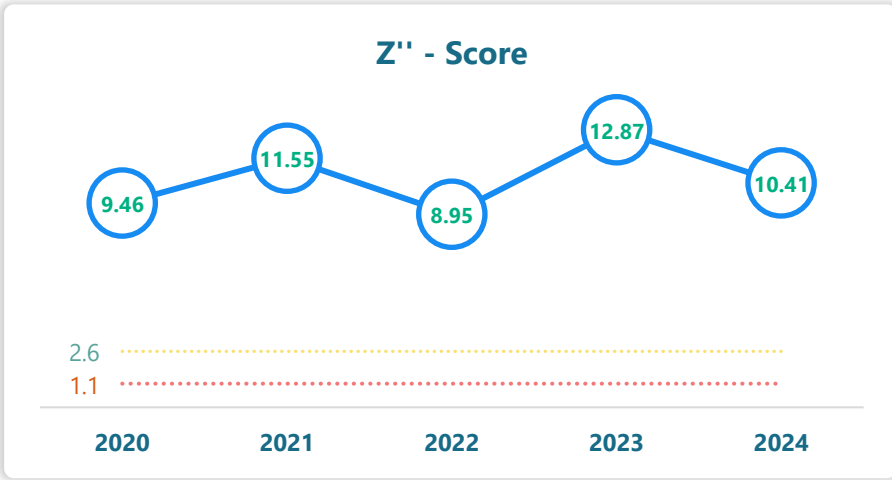
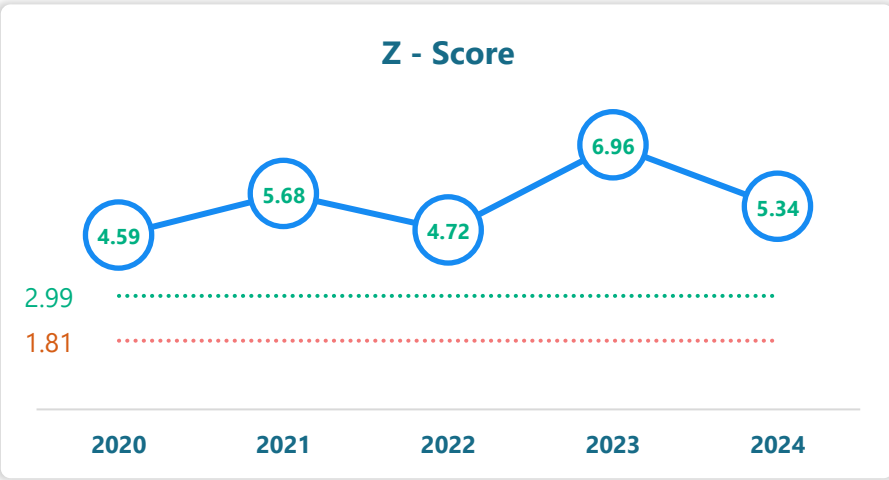
Hệ số nguy cơ phá sản	10.41
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	108	▲ 27.6
	tỷ VNĐ	▲ 34.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	18.1	▲ 14.2
	tỷ VNĐ	▲ 361%

ROE	2024	+/- YoY
	8.6%	▲ 6.6%

ROA	2024	+/- YoY
	7.7%	▲ 5.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HMH** năm **2024** đạt **5.34**, **thấp hơn** so với năm 2023 (6.96). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

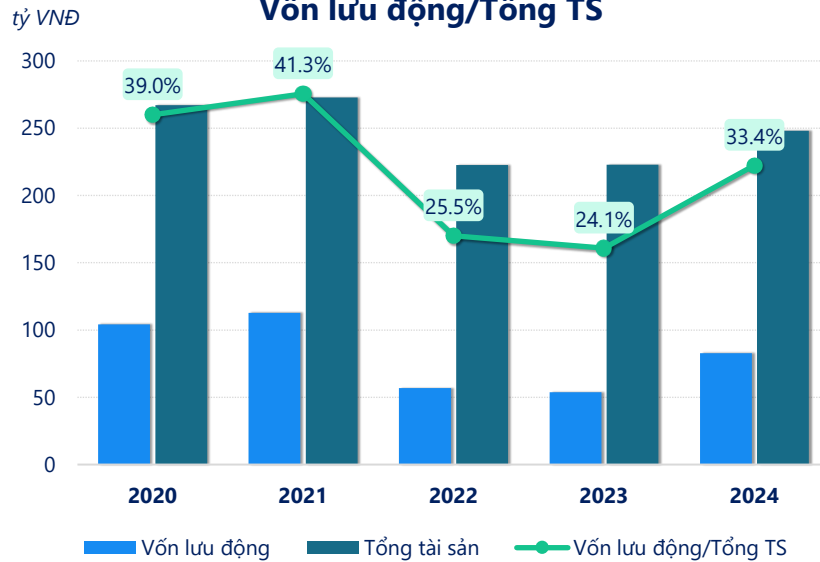
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HMH** năm **2024** đạt **10.41**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **HMH** ghi nhận doanh thu thuần **107.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **18.11** tỷ đồng, lần lượt **tăng 34.2%** và **tăng 361%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.56%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Hải Minh (HNX: HMM)

Vốn lưu động/Tổng TS

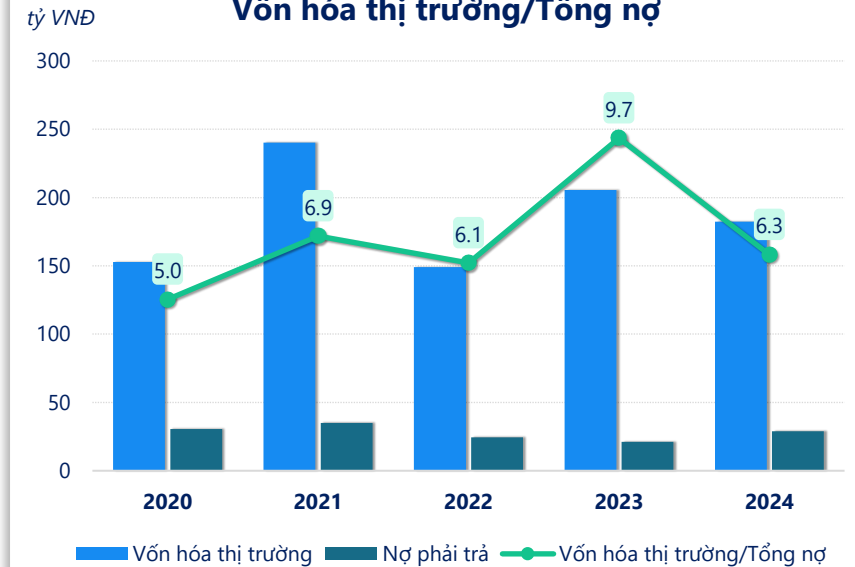


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

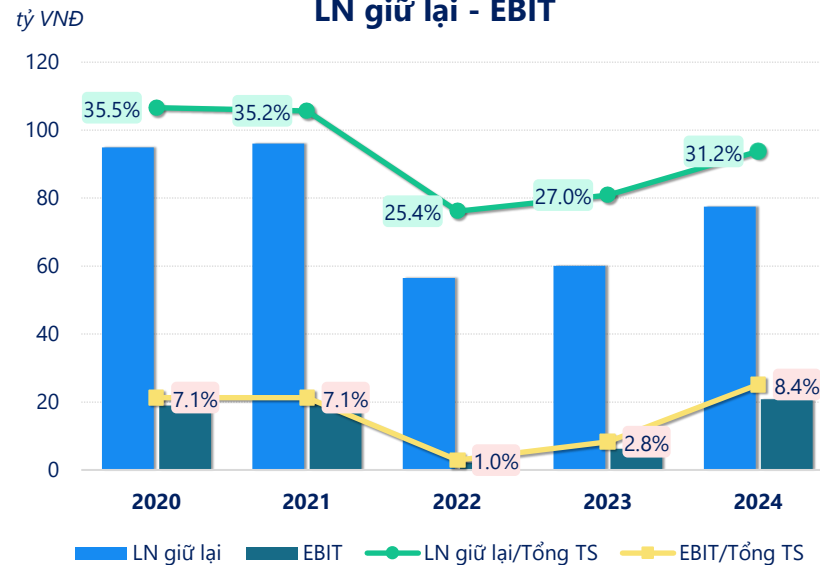
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **6.32**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

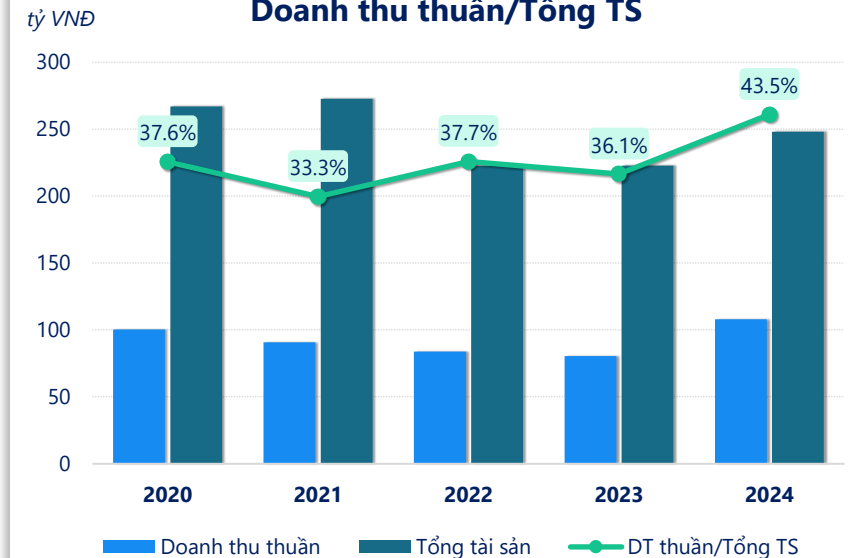
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	248	223	11.3%
Tài sản ngắn hạn	112	73.9	51.0%
Tiền và tương đương tiền	28.6	29.2	-1.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	66.1	25.1	163%
Phải thu ngắn hạn	15.6	18.5	-15.6%
Hàng tồn kho	0.03	0.01	324%
Tài sản ngắn hạn khác	1.29	1.19	8.3%
Tài sản dài hạn	136	149	-8.4%
Phải thu dài hạn	0.00	0.01	-62.5%
Tài sản cố định	88.3	94.5	-6.7%
Bất động sản đầu tư	23.4	23.6	-1.1%
Tài sản dở dang	3.49	0.66	427%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.0	27.3	-34.1%
Tài sản dài hạn khác	3.37	2.81	19.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.8	21.1	36.7%
Nợ ngắn hạn	28.8	20.1	43.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.06	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.54	7.28	17.3%
Nợ dài hạn	0	0.96	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	219	202	8.7%
Vốn chủ sở hữu	219	202	8.7%
Vốn điều lệ	132	132	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	100	90.7	83.8	80.4	108
Giá vốn hàng bán	86.6	75.9	73.3	68.3	87.1
Lợi nhuận gộp	13.8	14.8	10.5	12.1	20.8
Doanh thu HĐTC	13.8	11.8	4.59	2.04	11.1
Chi phí TC	1.98	1.39	3.82	1.04	4.52
Chi phí lãi vay	0.02	0	0.02	0.56	0.02
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.03	-0.01	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.43	6.98	9.33	11.6	7.14
LN thuần từ HĐKD	18.2	18.3	1.87	1.45	20.2
Lợi nhuận khác	0.71	1.05	0.26	4.17	0.55
LN trước thuế	18.9	19.4	2.14	5.62	20.8
Lợi nhuận sau thuế	16.7	16.8	1.92	3.93	18.1
LNST của CĐ cty mẹ	16.7	16.8	1.96	3.86	18.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.20	23.2	-6.21	19.7	-34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.68	4.27	-6.85	-6.30	31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-12.8	-40.7	-11.0	2.03
Tiền đầu kỳ	61.5	66.0	80.6	26.8	29.2
Lưu chuyển tiền thuần	4.51	14.6	-53.8	2.35	-0.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	66.0	80.6	26.8	29.2	28.6